

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN
LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	2,025	3,948	1,439	2,509	16	7	3,925	3,367	2,180	2,152	28	1,186	1	555	2	-	1	1,745	64.75%
I	Tổng số việc chủ động	1,854	2,791	621	2,170	11	7	2,773	2,496	2,020	2,018	2	476		277	-	-	-	753	80.93%
1	Kinh doanh, thương mại	55	117	58	59	-	-	117	102	41	40	1	61		15	-	-	-	76	40.20%
2	Phá sản	1	32	32	-	-	-	32	32	-	-	-	32		-	-	-	-	32	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	635	741	37	704	-	-	741	733	686	686	-	47		8	-	-	-	55	93.59%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	316	514	164	350	1	2	511	443	293	293	-	150		68	-	-	-	218	66.14%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	6	65	60	5	-	-	65	33	7	7	-	26		32	-	-	-	58	21.21%
7	Dân sự trong hình sự	841	1,322	270	1,052	10	5	1,307	1,153	993	992	1	160		154	-	-	-	314	86.12%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	171	1,157	818	339	5	-	1,152	871	160	134	26	710	1	278	2	-	1	992	18.37%
1	Kinh doanh, thương mại	10	99	80	19	-	-	99	84	7	5	2	77	-	13	2	-	-	92	8.33%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	67	241	93	148	3	-	238	197	55	43	12	142	-	41	-	-	-	183	27.92%
4	Lao động	-	3	3	-	-	-	3	1	-	-	-	1	-	2	-	-	-	3	0.00%
5	Dân sự	75	666	535	131	-	-	666	516	65	54	11	450	1	149	-	-	1	601	12.60%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	4	17	10	7	1	-	16	11	6	6	-	5	-	5	-	-	-	10	54.55%
7	Dân sự trong hình sự	15	131	97	34	1	-	130	62	27	26	1	35	-	68	-	-	-	103	43.55%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi																			
2	Đơn vị nhận ủy thác																			

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	2	26
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	1
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	24
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	1	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	3
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	1
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	2
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	277	278
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	270	271
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	7	7
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	65	17
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	63	17
6	Trường hợp khác	-	1
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	1
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	382	349

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn c theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành								
										Thi hành xong	Đình chỉ THA									Giảm nghĩa vụ THA
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	923,477,344	575,886,374	347,590,970	1,196,956	99,703	922,180,685	639,244,104	187,995,457	146,371,753	41,553,890	69,814	451,204,047	44,600	271,861,775	10,952,771	-	122,035	734,185,228	29.41%
1	Tổng số tiền chủ động	158,423,280	136,584,129	21,839,151	691,157	99,703	157,632,420	39,911,173	19,603,876	19,349,448	184,614	69,814	20,307,297		117,721,247	-	-	-	138,028,544	49.12%
1	Kinh doanh, thương mại	6,189,497	3,449,757	2,739,740	-	-	6,189,497	5,356,462	2,047,459	1,934,952	112,507	-	3,309,003		833,035	-	-	-	4,142,038	38.22%
2	Phá sản	81,612,275	80,930,143	682,132	87,877	-	81,524,398	4,715,169	834,082	809,423	24,659	-	3,881,087		76,809,229	-	-	-	80,690,316	17.69%
3	Hôn nhân và gia đình	1,708,967	895,848	813,119	10,193	-	1,698,774	1,645,875	914,932	914,932	-	-	730,943		52,899	-	-	-	783,842	55.59%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dẫn sự	7,868,300	3,958,152	3,910,148	15,000	12,233	7,841,067	6,760,927	3,021,792	3,021,792	-	-	3,739,135		1,080,140	-	-	-	4,819,275	44.69%
6	Dẫn sự trong hình sự về phạm nhân, kinh tế	15,338,765	14,492,426	846,339	-	-	15,338,765	5,336,596	1,172,019	1,172,019	-	-	4,164,577		10,002,169	-	-	-	14,166,746	21.96%
7	Dẫn sự trong hình sự	45,705,476	32,857,803	12,847,673	578,087	87,470	45,039,919	16,096,144	11,613,592	11,496,330	47,448	69,814	4,482,552		28,943,775	-	-	-	33,426,327	72.15%
II	Tổng số tiền theo yêu cầu	765,054,064	439,302,245	325,751,819	505,799	-	764,548,265	599,332,931	168,391,581	127,022,305	41,369,276	-	430,896,750	44,600	154,140,528	10,952,771	-	122,035	596,156,684	28.10%
1	Kinh doanh, thương mại	382,889,460	200,340,139	182,549,321	-	-	382,889,460	307,476,392	55,668,084	22,959,963	32,708,121	-	251,808,308	-	64,460,297	10,952,771	-	-	327,221,376	18.10%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	21,836,652	7,485,836	14,350,816	100,000	-	21,736,652	20,555,833	11,960,544	11,646,894	313,650	-	8,595,289	-	1,180,819	-	-	-	9,776,108	58.19%
4	Lao động	342,187	342,187	-	-	-	342,187	45,000	-	-	-	-	45,000	-	297,187	-	-	-	342,187	0.00%
5	Dẫn sự	305,518,008	181,463,062	124,054,946	-	-	305,518,008	259,021,947	98,895,756	90,971,251	7,924,505	-	160,081,591	44,600	46,374,026	-	-	122,035	206,622,252	38.18%
6	Dẫn sự trong hình sự về phạm nhân, kinh tế	3,227,957	2,819,289	408,668	65,799	-	3,162,158	1,605,824	691,225	296,225	395,000	-	914,599	-	1,556,334	-	-	-	2,470,933	43.04%
7	Dẫn sự trong hình sự	51,239,800	46,851,732	4,388,068	340,000	-	50,899,800	10,627,935	1,175,972	1,147,972	28,000	-	9,451,963	-	40,271,865	-	-	-	49,723,828	11.06%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				-															
2	Đơn vị nhận ủy thác				-															

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	184,614	41,369,276
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	39,472	17,000
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	40,000,012
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	112,507	1,352,264
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	32,635	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	10,997,371
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	44,600
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	10,952,771
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	117,721,247	154,140,528
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	40,417,083	97,709,739
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	254,019	105,300
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	77,050,145	56,325,489
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	15,338,765	3,227,957
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	3,179,800	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	12,158,965	3,227,957
6	Trường hợp khác	-	122,035
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	122,035
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	53,764,147	52,911,745

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SON LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	1,775	576	1,199	10	5	1,760	1,494	1,096	1,095	1		398		266	-	-	-	664	73.36
II	Tổng số tiền	64,682,324	55,934,544	8,747,780	600,251	84,996	63,997,077	23,416,365	6,781,861	6,558,978	159,555	63,328	16,634,504		40,580,712	-	-	-	57,215,216	28.96
1	Ấn phí, lệ phí	15,064,481	10,671,127	4,393,354	264,551	1,346	14,798,584	11,255,735	3,237,190	3,106,183	112,507	18,500	8,018,545		3,542,849	-	-	-	11,561,394	28.76
2	Phạt	5,340,651	4,409,856	930,795	20,000	70,000	5,250,651	3,647,944	1,086,959	1,054,564	24,535	7,860	2,560,985		1,602,707	-	-	-	4,163,692	29.80
3	Tịch thu, Truy thu	40,823,876	37,588,017	3,235,859	315,700	13,650	40,494,526	8,223,694	2,290,434	2,243,974	22,513	23,947	5,933,260		32,270,832	-	-	-	38,204,092	27.85
4	Thu khác	3,453,316	3,265,544	187,772	-	-	3,453,316	288,992	167,278	154,257	-	13,021	121,714		3,164,324	-	-	-	3,286,038	57.88

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3,948	1,439	2,509	16	7	3,925	3,367	2,180	2,152	28	1,186	1	555	2	-	1	1,745	64.75%
I	THADS tỉnh	223	45	178	5	4	214	200	155	155	-	45	-	14	-	-	-	59	77.50%
1	Nguyễn Văn Duyệt	17	0	17	0	0	17	17	13	13	0	4	0	0	0	0	0	4	76.47%
2	Lò Anh Vĩnh	15	1	14	0	0	15	14	13	13	0	1	0	1	0	0	0	2	92.86%
3	VŨ Thắng	16	0	16	1	0	15	15	14	14	0	1	0	0	0	0	0	1	93.33%
4	Thảo Thị Minh Ngọc	49	14	35	2	0	47	46	32	32	0	14	0	1	0	0	0	15	69.57%
5	Lò Văn Ngoan	42	16	26	0	0	42	34	25	25	0	9	0	8	0	0	0	17	73.53%
6	Lò Huy Bắc	60	14	46	1	4	55	51	42	42	0	9	0	4	0	0	0	13	82.35%
7	Lê Hà Quốc Khánh	20	0	20	1	0	19	19	14	14	0	5	0	0	0	0	0	5	73.68%
8	ĐỗDuy Khánh	4	0	4	0	0	4	4	2	2	0	2	0	0	0	0	0	2	50.00%
II	Các Phòng THADS KV	3,725	1,394	2,331	11	3	3,711	3,167	2,025	1,997	28	1,141	1	541	2	-	1	1,686	63.94%
1	Phòng THADS KV1	983	417	566	2	-	981	804	457	454	3	346	1	177	-	-	-	524	56.84%
9	Lê Thị Hải Thương	168	53	115	1	-	167	145	113	112	1	32	-	22	-	-	-	54	77.93%
10	Đỗ Quang Huy	279	140	139	1	-	278	208	119	117	2	89	-	70	-	-	-	159	57.21%
11	Tòng Mai Phương	251	103	148	-	-	251	213	120	120	-	92	1	38	-	-	-	131	56.34%
12	Phạm Thế Hùng	67	40	27	-	-	67	67	11	11	-	56	-	-	-	-	-	56	16.42%
13	Lê Thị Thu Huyền	218	81	137	-	-	218	171	94	94	-	77	-	47	-	-	-	124	54.97%
2	Phòng THADS KV2	383	122	261	-	-	383	341	234	232	2	107	-	42	-	-	-	149	68.62%
14	Lò Văn Kính	70	26	44	-	-	70	61	43	41	2	18	-	9	-	-	-	27	70.49%
15	Thào A Thịnh	92	29	63	-	-	92	80	63	63	-	17	-	12	-	-	-	29	78.75%
16	Sùng A Mua	117	42	75	-	-	117	108	60	60	-	48	-	9	-	-	-	57	55.56%
17	Hà Thị Tuyết	104	25	79	-	-	104	92	68	68	-	24	-	12	-	-	-	36	73.91%

3	Phòng THADS KV3	588	220	368	-	1	587	512	308	302	6	204	-	73	2	-	-	279	60.16%
18	Lường Văn Nghi	90	28	62	-	1	89	82	54	54	-	28	-	5	2	-	-	35	65.85%
19	Lò Văn Huệ	138	56	82	-	-	138	114	86	83	3	28	-	24	-	-	-	52	75.44%
20	Tòng Văn Học	192	82	110	-	-	192	172	88	87	1	84	-	20	-	-	-	104	51.16%
21	Lò Toàn Thắng	168	54	114	-	-	168	144	80	78	2	64	-	24	-	-	-	88	55.56%
4	Phòng THADS KV4	848	353	495	-	-	848	696	446	437	9	250	-	151	-	-	1	402	64.08%
22	Ngô Đình Sơn	161	77	84	-	-	161	125	76	76	-	49	-	36	-	-	-	85	60.80%
23	Nguyễn Hữu Việt	151	61	90	-	-	151	127	75	74	1	52	-	24	-	-	-	76	59.06%
24	Đặng Thị Hà	114	32	82	-	-	114	102	82	78	4	20	-	12	-	-	-	32	80.39%
25	Nguyễn Viết Hiền	75	13	62	-	-	75	71	61	59	2	10	-	4	-	-	-	14	85.92%
26	Lữ Văn Tâm	174	86	88	-	-	174	143	83	82	1	60	-	30	-	-	1	91	58.04%
27	Quảng Văn Hải	173	84	89	-	-	173	128	69	68	1	59	-	45	-	-	-	104	53.91%
5	Phòng THADS KV5	323	132	191	2	-	321	264	158	152	6	106	-	57	-	-	-	163	59.85%
28	Nguyễn Tuấn Anh	56	27	29	2	-	54	46	25	23	2	21	-	8	-	-	-	29	54.35%
29	Ngô Quang	134	49	85	-	-	134	110	73	72	1	37	-	24	-	-	-	61	66.36%
30	Mùa A Cang	133	56	77	-	-	133	108	60	57	3	48	-	25	-	-	-	73	55.56%
6	Phòng THADS KV6	600	150	450	7	2	591	550	422	420	2	128	-	41	-	-	-	169	76.73%
31	Lê Văn Minh	131	27	104	-	1	130	125	106	106	-	19	-	5	-	-	-	24	84.80%
32	Hoàng Anh Dũng	187	52	135	4	-	183	164	123	121	2	41	-	19	-	-	-	60	75.00%
33	Hoàng Ngọc Bắc	126	48	78	2	1	123	108	74	74	-	34	-	15	-	-	-	49	68.52%
34	Trần Văn Tuấn	156	23	133	1	-	155	153	119	119	-	34	-	2	-	-	-	36	77.78%

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH SON LA
7 tháng/năm 2026
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	923,477,344	575,886,374	347,590,970	1,196,956	99,703	922,180,685	639,244,104	187,995,457	146,371,753	41,553,890	69,814	451,204,047	44,600	271,861,775	10,952,771	-	122,035	734,185,228	29.41%
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	30,630,544	25,482,639	5,147,905	885,791	87,070	29,657,683	7,673,871	3,231,553	3,231,553	-	-	4,442,318	-	21,983,812	-	-	-	26,426,130	42.11%
1	Nguyễn Văn Duyệt	37,135	0	37,135	0	0	37,135	37,135	37,135	37,135	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
2	Lò Anh Vinh	194,490	112,768	81,722	51,500	0	142,990	30,222	30,222	30,222	0	0	0	0	112,768	0	0	0	112,768	100.00%
3	Vũ Thắng	49,530	0	49,530	24,200	0	25,330	25,330	25,330	25,330	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
4	Thảo Thị Minh Ngọc	2,262,802	1,284,065	978,737	361,395	0	1,901,407	1,861,552	650,596	650,596	0	0	1,210,956	0	39,855	0	0	0	1,250,811	34.95%
5	Lò Văn Ngươn	23,649,178	22,144,746	1,504,432	0	0	23,649,178	3,391,403	1,468,032	1,468,032	0	0	1,923,371	0	20,257,775	0	0	0	22,181,146	43.29%
6	Lò Huy Bắc	2,718,315	1,941,060	777,255	108,696	87,070	2,522,549	949,135	549,244	549,244	0	0	399,891	0	1,573,414	0	0	0	1,973,305	57.87%
7	Lê Hà Quốc Khánh	1,484,101	0	1,484,101	340,000	0	1,144,101	1,144,101	236,201	236,201	0	0	907,900	0	0	0	0	0	907,900	20.65%
8	Đỗ Duy Khánh	234,993	0	234,993	0	0	234,993	234,993	234,793	234,793	0	0	200	0	0	0	0	0	200	99.91%
n	Các Phòng THADS KV	892,846,800	550,403,735	342,443,065	311,165	12,633	892,523,002	631,570,233	184,763,904	143,140,200	41,553,890	69,814	446,761,729	44,600	249,877,963	10,952,771	-	122,035	707,759,098	29.25%
1	Phòng THADS KV1	344,166,683	179,561,814	164,604,869	22,467	-	344,144,216	230,553,614	78,308,906	43,681,608	34,627,298	-	152,200,108	44,600	113,590,602	-	-	-	265,835,310	33.97%
9	Lê Thị Hải Thương	67,738,986	36,664,189	31,074,797	2,267	-	67,736,719	49,124,150	32,960,361	32,551,311	409,050	-	16,163,789	-	18,612,569	-	-	-	34,776,358	67.10%
10	Đỗ Quang Huy	143,568,757	53,993,707	89,575,050	20,200	-	143,548,557	125,877,212	37,242,279	4,142,905	33,099,374	-	88,634,933	-	17,671,345	-	-	-	106,306,278	29.59%
11	Tông Mai Phương	84,570,589	72,501,618	12,068,971	-	-	84,570,589	36,376,106	6,451,161	5,775,126	676,035	-	29,880,345	44,600	48,194,483	-	-	-	78,119,428	17.73%
12	Phạm Thế Hùng	7,067,410	5,172,220	1,895,190	-	-	7,067,410	7,067,410	28,800	28,800	-	-	7,038,610	-	-	-	-	-	7,038,610	0.41%
13	Lê Thị Thu Huyền	41,220,941	11,230,080	29,990,861	-	-	41,220,941	12,108,736	1,626,305	1,183,466	442,839	-	10,482,431	-	29,112,205	-	-	-	39,594,636	13.43%
2	Phòng THADS KV2	96,403,789	36,289,009	60,114,780	-	-	96,403,789	72,475,010	5,899,264	4,026,999	1,848,616	23,649	66,575,746	-	23,928,779	-	-	-	90,504,525	8.14%
14	Lò Văn Kính	4,007,221	3,823,644	183,577	-	-	4,007,221	2,534,465	1,669,870	200,957	1,464,771	4,142	864,595	-	1,472,756	-	-	-	2,337,351	65.89%
15	Thào A Thịnh	65,051,469	9,262,412	55,789,057	-	-	65,051,469	61,283,070	591,762	471,431	113,845	6,486	60,691,308	-	3,768,399	-	-	-	64,459,707	0.97%
16	Sùng A Mua	19,224,046	17,765,563	1,458,483	-	-	19,224,046	5,675,273	2,809,584	2,796,563	-	13,021	2,865,689	-	13,548,773	-	-	-	16,414,462	49.51%
17	Hà Thị Tuyết	8,121,053	5,437,390	2,683,663	-	-	8,121,053	2,982,202	828,048	558,048	270,000	-	2,154,154	-	5,138,851	-	-	-	7,293,005	27.77%
3	Phòng THADS KV3	163,707,582	123,759,934	39,947,648	-	11,787	163,695,795	105,354,655	16,202,209	12,542,649	3,646,311	13,249	89,152,446	-	47,388,369	10,952,771	-	-	147,493,586	15.38%
18	Lương Văn Nghi	33,875,971	28,918,656	4,957,315	-	11,787	33,864,184	17,754,230	491,535	491,535	-	-	17,262,695	-	5,157,183	10,952,771	-	-	33,372,649	2.77%
19	Lò Văn Huệ	29,836,343	20,636,014	9,200,329	-	-	29,836,343	22,629,353	7,181,828	3,736,630	3,445,198	-	15,447,525	-	7,206,990	-	-	-	22,654,515	31.74%
20	Tông Văn Học	55,700,639	39,470,142	16,230,497	-	-	55,700,639	45,277,914	6,695,001	6,540,001	155,000	-	38,582,913	-	10,422,725	-	-	-	49,005,638	14.79%
21	Lò Toàn Thắng	44,294,629	34,735,122	9,559,507	-	-	44,294,629	19,693,158	1,833,845	1,774,483	46,113	13,249	17,859,313	-	24,601,471	-	-	-	42,460,784	9.31%
4	Phòng THADS KV4	196,130,927	154,981,161	41,149,766	100,899	146	196,029,882	154,573,054	49,419,391	48,418,456	1,000,935	-	105,153,663	-	41,334,793	-	-	122,035	146,610,491	31.97%

22	Ngô Đình Sơn	37,008,286	28,688,630	8,319,656	-	-	37,008,286	19,122,266	7,623,150	7,591,688	31,462	-	11,499,116	-	17,886,020	-	-	-	29,385,136	39.87%
23	Nguyễn Hữu Việt	78,119,323	76,385,089	1,734,234	-	-	78,119,323	72,382,827	12,113,275	12,002,575	110,700	-	60,269,552	-	5,736,496	-	-	-	66,006,048	16.74%
24	Đặng Thị Hà	10,254,791	8,960,049	1,294,742	90,706	-	10,164,085	2,296,467	1,365,381	1,252,056	113,325	-	931,086	-	7,867,618	-	-	-	8,798,704	59.46%
25	Nguyễn Việt Hiến	1,395,381	488,722	906,659	-	-	1,395,381	1,196,371	914,059	890,059	24,000	-	282,312	-	199,010	-	-	-	481,322	76.40%
26	Lữ Văn Tâm	53,946,378	27,707,515	26,238,863	10,193	146	53,936,039	48,480,143	26,823,956	26,202,513	621,443	-	21,656,187	-	5,333,861	-	-	122,035	27,112,083	55.33%
27	Quảng Văn Hải	15,406,768	12,751,156	2,655,612	-	-	15,406,768	11,094,980	579,570	479,565	100,005	-	10,515,410	-	4,311,788	-	-	-	14,827,198	5.22%
5	Phòng THADS KV5	20,015,485	16,424,191	3,591,294	17,000		19,998,485	13,600,991	2,326,390	2,029,828	278,062	18,500	11,274,601	-	6,397,494	-	-	-	17,672,095	17.10%
28	CHV Nguyễn Tuấn Anh	6,008,492	5,068,142	940,350	17,000	-	5,991,492	4,008,783	1,027,954	958,292	51,162	18,500	2,980,829	-	1,982,709	-	-	-	4,963,538	25.64%
29	CHV Ngô Quang	5,335,116	4,637,421	697,695	-	-	5,335,116	4,474,777	585,526	510,626	74,900	-	3,889,251	-	860,339	-	-	-	4,749,590	13.09%
30	CHV Múa A Cang	8,671,877	6,718,628	1,953,249	-	-	8,671,877	5,117,431	712,910	560,910	152,000	-	4,404,521	-	3,554,446	-	-	-	7,958,967	13.93%
6	Phòng THADS KV6	72,422,334	39,387,626	33,034,708	170,799	700	72,250,835	55,012,909	32,607,744	32,440,660	152,668	14,416	22,405,165	-	17,237,926	-	-	-	39,643,091	59.27%
31	Lê Văn Minh	32,438,652	22,625,755	9,812,897	-	400	32,438,252	20,169,452	10,767,205	10,728,039	36,480	2,686	9,402,247	-	12,268,800	-	-	-	21,671,047	53.38%
32	Hoàng Anh Dũng	25,460,177	9,532,288	15,927,889	6,800	-	25,453,377	22,945,161	17,707,080	17,646,385	60,695	-	5,238,081	-	2,508,216	-	-	-	7,746,297	77.17%
33	Hoàng Ngọc Bắc	5,465,691	3,846,721	1,618,970	134,799	300	5,330,592	3,035,939	728,204	670,754	45,720	11,730	2,307,735	-	2,294,653	-	-	-	4,602,388	23.99%
34	Trần Văn Tuấn	9,057,814	3,382,862	5,674,952	29,200	-	9,028,614	8,862,357	3,405,255	3,395,482	9,773	-	5,457,102	-	166,257	-	-	-	5,623,359	38.42%

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SON LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	1	47,521	1	47,521	-	69,814	-	69,814
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	23,649	-	23,649
4	Phòng THADS KV3	-	7,700	-	7,700	-	13,249	-	13,249
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	1	5,300	1	5,300	-	18,500	-	18,500
7	Phòng THADS KV6	-	34,521	-	34,521	-	14,416	-	14,416

Son La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Mai Phương

Son La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
7 tháng/năm 2026**

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	79	234	226	8	234	87	147
1	THADS tỉnh	-	2	2	-	2	-	2
2	Phòng THADS KV1	18	88	85	3	88	47	41
3	Phòng THADS KV2	8	31	31	-	31	3	28
4	Phòng THADS KV3	-	8	7	1	8	-	8
5	Phòng THADS KV4	43	60	56	4	60	21	39
6	Phòng THADS KV5	1	13	13	-	13	5	8
7	Phòng THADS KV6	9	32	32	-	32	11	21

Ghi chú: Số năm trước chuyển sang 152 (148 trường hợp cưỡng chế không huy động lực lượng, 4 trường hợp cưỡng chế có huy động lực lượng), số phát sinh 82 (78 trường hợp cưỡng chế không huy động lực lượng, 4 trường hợp cưỡng chế có huy động lực lượng), số thi hành xong 87 (có huy động?; không huy động); chưa thi hành xong 147 gồm 139 vụ việc đã cưỡng chế nhưng chưa thi hành xong do khấu trừ thu nhập thời gian khấu trừ dài, khấu trừ tiền trong tài khoản số tiền khấu trừ ít hơn số tiền phải thi hành, đã kê biên bán đấu giá, giao tài sản nhưng tiền bán tài sản không đủ để thi hành); 8 việc đã ra quyết định cưỡng chế nhưng chưa tổ chức cưỡng chế (đang xây dựng kế hoạch).

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	26	17	-	2	5	2	-	5	-	-	3	2	-	-	-	-	-	1	4	-
II	Tổng số (Tố cáo)	17	13	-	1	2	1	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	54	19	-	35	-	-														
1	THADS tỉnh																				
1.1	Khiếu nại	26	17	-	2	5	2	-	5	-	-	3	2	-	-	-	-	-	1	4	-
1.2	Tố cáo	17	13	-	1	2	1	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	54	19	-	35	-	-														

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	21	14	16	-	-	-	3	3	3	16	5	6	5	16	16	-	16	16	-
1	THADS tỉnh	21	14	16	0	0	0	3	3	3	16	5	6	5	16	16	0	16	16	0

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)		
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:							
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	-	-	11	-	-	5	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ TỈNH SON LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện						
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện				
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Son La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Son La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
7 tháng/năm 2026

Đơn vị báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:							Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Chia ra:				
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:						Tổng số	Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS KV1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Mai Phương

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	382	5	1	9	-	62	4	301	349	6	-	47	5	117	4	170
1	THADS tỉnh	9	-	-	-	-	-	1	8	3	-	-	-	-	-	1	2
2	Phòng THADS KV1	99	4	-	1	-	23	2	69	89	3	-	8	5	38	1	34
3	Phòng THADS KV2	64	-	-	2	-	11	-	51	55	1	-	13	-	10	1	30
4	Phòng THADS KV3	47	-	-	1	-	4	-	42	27	-	-	2	-	17	-	8
5	Phòng THADS KV4	42	1	-	3	-	11	-	27	63	1	-	10	-	34	-	18
6	Phòng THADS KV5	27	-	-	-	-	5	-	22	36	-	-	6	-	4	-	26
7	Phòng THADS KV6	94	-	1	2	-	8	1	82	76	1	-	8	-	14	1	52

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng/năm 2026

Đơn vị tính

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra					
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	53,764,147	202,056	42,000	111,005	-	1,023,651	3,431,970	48,953,465	52,911,745	6,089,940	-	2,509,597	646,918	23,659,841	643,606
1	THADS tỉnh	11,673,585	-	-	-	-	-	36,939	11,636,646	2,874,992	-	-	-	-	-	213,806
2	Phòng THADS KV1	3,525,459	162,097	-	25,120	-	351,181	1,300,367	1,686,694	21,358,883	3,793,515	-	1,568,900	646,918	9,069,131	198,443
3	Phòng THADS KV2	1,431,256	-	-	17,769	-	126,968	-	1,286,519	5,463,358	725,459	-	287,300	-	2,920,562	120,000
4	Phòng THADS KV3	1,592,351	-	-	2,160	-	38,652	-	1,551,539	1,857,557	-	-	39,500	-	1,419,641	-
5	Phòng THADS KV4	1,513,683	39,959	-	58,453	-	125,311	-	1,289,960	6,620,777	1,262,710	-	370,347	-	3,762,119	-
6	Phòng THADS KV5	906,839	-	-	-	-	152,062	-	754,777	5,427,175	-	-	60,050	-	703,863	-
7	Phòng THADS KV6	33,120,974	-	42,000	7,503	-	229,477	2,094,664	30,747,330	9,309,003	308,256	-	183,500	-	5,784,525	111,357

ti: 1.000 đồng

Dân sự trong hình sự
16
19,361,843
2,661,186
6,081,976
1,410,037
398,416
1,225,601
4,663,262
2,921,365